

Số: 673/TTMS-NVD

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2022

THƯ CHẤP THUẬN
HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương

Căn cứ Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) thông báo Bên mời thầu đã chấp thuận Hồ sơ đề xuất của nhà thầu cung cấp một số thuốc biệt dược gốc đã đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 nêu trên và trao Thỏa thuận khung cho Quý nhà thầu để thực hiện cung cấp một số thuốc Biệt dược gốc thuộc Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.06.2021) cụ thể như sau: 03 mặt hàng với tổng giá trị 283.733.471.606 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 14/11/2024.

Trung tâm đề nghị nhà thầu thực hiện một số nội dung sau:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của Bệnh viện Bạch Mai theo quy định tại Mục 20 Chương I Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

2. Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 24 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu đối với các cơ sở y tế tại Bảng 4, Phần 4 Phụ Lục - Danh sách, số lượng yêu cầu cung ứng các thuốc Biệt dược gốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế của Hồ sơ yêu cầu và cập nhật số lượng điều chỉnh thuốc cung cấp cho Bệnh viện Bạch Mai nêu trên với tổng số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng không thấp hơn 9.100.229.105 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ một trăm triệu hai trăm hai mươi chín nghìn một trăm linh năm đồng*).

- Thời gian hiệu lực bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 14/12/2024.

3. Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày 12/11/2022 tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Bộ Y tế, số 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội (*dự thảo Thỏa thuận khung kèm theo*).

4. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Trung tâm đề nghị Nhà thầu có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung, điều chỉnh số lượng thuốc cung cấp và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu. Bên mời thầu sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 12/11/2022 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NVD.



Lê Thanh Dũng

TR
MI
P TI
QL

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 673 /TTMS-NVD ngày 03 /11/2022 của Trung tâm MSTTQG)

thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng

YIGS

**PHỤ LỤC II: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG
CÁC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÓ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**
(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 673 /TTMS-NVD ngày 03/11/2022 của Trung tâm MSTTQG)

Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miền
1	541	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	Ống	33.000	+64.992	97.992	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	674	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	Ống	660	+9.240	9.900	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VNĐ)
1	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/ 1 ml	QLSP-974-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sĩ	Ống	1.000.500	14.234	0 (0%)	14.234	14.241.117.000
2	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/ 0,5 ml	QLSP-971-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sĩ	Ống	234.899	649.920	+64.992 (10%)	714.912	167.932.113.888
3	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/ 0,4 ml	QLSP-975-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sĩ	Ống	469.799	248.674	+9.240 (3,7%)	257.914	121.167.739.286
TỔNG CỘNG: 03 khoản (Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, chín trăm bảy mươi nghìn một trăm bảy mươi bốn đồng)															303.340.970.174

Số: 159 /2022/VMBD-TĐ
(phúc đáp thư chấp thuận HSĐX và trao TTK số
673/TTMS-NVD ngày 03/11/2022)

Bình Dương, ngày 07 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương có tham dự **Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021** thuộc dự án: **Cung cấp thuốc biệt dược gốc theo hình thức đàm phán giá năm 2021** do Quý Trung tâm tổ chức.

Căn cứ Thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung số 673/TTMS-NVD ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc thông báo chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao Thỏa Thuận Khung cho nhà thầu để thực hiện **Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021** thuộc dự án: **Cung cấp thuốc biệt dược gốc theo hình thức đàm phán giá năm 2021**.

Bằng văn bản này, Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương xin phúc đáp đến Quý Trung tâm như sau:

- Chúng tôi chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của bệnh viện Bạch Mai theo quy định tại Mục 20 Chương I chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung (chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).
- Chúng tôi chấp thuận hoàn thiện, ký kết Thỏa Thuận Khung và thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng đúng yêu cầu theo Thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung số 673/TTMS-NVD, chúng tôi cam kết năng lực hiện tại hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Thông tin đầu mối liên lạc ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa cho các cơ sở y tế:

STT	Phân công đảm nhiệm ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa	MST	Địa chỉ công ty	Số điện thoại công ty	Người đại diện theo pháp luật/người được ủy quyền hợp pháp	Phân công đảm nhiệm ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa (thông tin liên hệ)
1	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3701538659	18 L1-2 VSIP II, Đường Số 3, KCN Việt Nam - Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	0274.3815062	Lê Thanh Long - Phó Giám đốc	Liên hệ ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa các tỉnh miền Trung còn lại và miền Nam: bà Đàm Ngọc Tố Quyên (SĐT: 090 9178 566)

STT	Phân công đảm nhiệm ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa	MST	Địa chỉ công ty	Số điện thoại công ty	Người đại diện theo pháp luật/người được ủy quyền hợp pháp	Phân công đảm nhiệm ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa (thông tin liên hệ)
2	Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương tại Hà Nội	3701538659-002	Tầng 1 tòa nhà CT3A Khu nhà ở Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	024.37880243	Vũ Thị Tuyết Minh - Giám Đốc Chi nhánh	Liên hệ ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và khu vực Miền Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra các thành phố và các tỉnh phía Bắc): bà Đỗ Thị Hiếu (SĐT: 098 8392 468)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



LÊ THANH LONG

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU ĐỒNG Ý KÝ KẾT THỎA THUẬN KHUNG

(Kèm theo công văn số 2159 /2022/VMBD-TD ngày 07/11/2022)

Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng đồng ý ký kết thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1 ml	QLSP-974-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sĩ	Ống	1.000.500	14.234	14.241.117.000
2	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	QLSP-971-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sĩ	Ống	234.899	714.912	167.932.113.888
3	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	QLSP-975-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sĩ	Ống	469.799	257.914	121.167.739.286
TỔNG CỘNG													303.340.970.174



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2022

THOẢ THUẬN KHUNG

Số: **05** /2022/TTK-ĐPG

Về việc cung cấp một số thuốc Biệt dược gốc thuộc Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.06.2021)

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

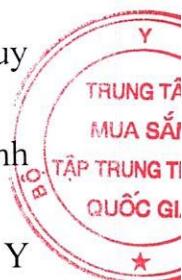
Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-BYT ngày 04/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3);

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TTMS ngày 12/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;



Căn cứ Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung số 673/TTMS-NVD ngày 03/11/2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Căn cứ công văn số 2159/2022/VMBD-TD ngày 07/11/2022 của Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương về việc chấp thuận hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung;

Hôm nay, ngày 09 tháng 11 năm 2022, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (sau đây viết tắt là Trung tâm MSTTQG)
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc Trung tâm MSTTQG
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 62732339

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương
- Mã số thuế: 3701538659
- Đại diện: Ông Lê Thanh Long
(Theo Giấy ủy quyền số 381/2022/UQ-VMBD, ngày 01/8/2022 của Chủ tịch công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương)
- Chức vụ: Phó giám đốc
- Địa chỉ: 18 L1-2 VSIP II, Đường Số 3, KCN Việt Nam - Singapore 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274 3815062

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu các Gói thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là một số mặt hàng thuốc trúng thầu Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá

năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.06.2021) theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc tại Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (*chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo*).

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu ký kết hợp đồng và cung cấp thuốc trúng thầu cho các cơ sở y tế trên toàn quốc (bao gồm thương thảo và ký kết hợp đồng, cung ứng hàng hóa, xuất hóa đơn và thu tiền hàng, nghiệm thu theo từng tháng, thực hiện biên bản thanh lý hợp đồng, chứng từ hỗ trợ thanh toán tại các cơ sở y tế) theo phân công địa bàn cung ứng cụ thể như sau:

+ Đối với các cơ sở y tế tại khu vực Miền Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra các thành phố và các tỉnh phía Bắc): Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương tại Hà Nội thực hiện.

+ Đối với các cơ sở y tế tại khu vực Miền Trung và Miền Nam: Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương thực hiện.

- Đối với các cơ sở y tế có sự thay đổi thông tin về tên và mã cơ sở khám, chữa bệnh được phê duyệt tại các Quyết định sau ngày ký Thỏa thuận khung này, thực hiện theo Quyết định của cơ quan ban hành.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt cho các cơ sở y tế kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 14/11/2024 theo quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến nơi ký hợp đồng hoặc nơi nhận theo danh sách. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà Nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày Nhà thầu giao hàng, xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).

- Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá trúng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 19 thuốc thuộc danh mục

thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.
- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.
- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm MSTTQG, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế theo Phạm vi cung ứng thuốc chi tiết tại Phụ lục 2 và gửi 01 bản scan hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ ngniepvuduoc.ttms@gmail.com và ngniepvuduoc.ttms@moh.gov.vn.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không cao hơn giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Trên cơ sở số lượng tồn kho thực tế, Nhà thầu sẽ giao hàng tới các cơ sở y tế ngay khi hoàn thành ký kết hợp đồng cung ứng thuốc và nhận được đặt hàng từ các cơ sở y tế.

- Thực hiện cung ứng thuốc theo yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung cam kết của Nhà thầu được nêu tại Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Trung tâm MSTTQG về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm MSTTQG ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua tăng thêm hoặc đã được Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế/Trung tâm MSTTQG chấp nhận điều tiết các thuốc trúng thầu, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm

Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Các văn bản chấp thuận việc điều tiết các thuốc trúng thầu tại Phụ lục 1 là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm MSTTQG ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký cho đến hết ngày 14/11/2024.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu tại địa chỉ www.ttms.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành, cụ thể:

+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán về Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng để tổng hợp, báo cáo Trung tâm MSTTQG.

+ Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia gửi về Trung tâm MSTTQG.

+ Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trường hợp các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng tăng thêm trên 20% số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong Thỏa thuận khung hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng nhưng chưa được phân bổ trong Thỏa thuận khung do chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch, việc mua tăng thêm số lượng thuốc và trách nhiệm của các cơ sở y tế thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối với các Hợp đồng đang thực hiện hoặc các gói thầu đã phát hành Hồ sơ mời thầu trước thời điểm công bố kết quả của các thuốc biệt dược gốc đã trúng thầu theo hình thức đàm phán giá năm 2021, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Cơ sở y tế không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc biệt dược gốc nếu tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá và Thỏa thuận khung được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Các văn bản liên quan đến điều tiết số lượng các thuốc trúng thầu là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm MSTTQG ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và Thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc trúng thầu của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tại địa chỉ www.ttms.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm MSTTQG để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm MSTTQG trong việc điều tiết thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại Khoản 13, Điều 40 và Khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và Danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3) tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia..

- Thực hiện việc điều tiết đối với trường hợp cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung nhưng bảo đảm không vượt quá 20% tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung cho các đơn vị thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo các bước hướng dẫn và quy định tại Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét số lượng phát sinh nhu cầu của cơ sở y tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Trung tâm MSTTQG để điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều

tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Trung tâm công khai Thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành và cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.

- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế (nếu có).

- Giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại Thỏa thuận khung.

- Trách nhiệm tổng hợp và điều tiết không vượt quá 30% tổng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 13 Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ y tế và theo thực hiện theo quy trình tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Hàng Quý, Trung tâm có công văn tổng hợp tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đến các cơ sở y tế và đôn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu để đảm bảo số lượng sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Xử lý vi phạm của Nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế trong trường hợp Nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày 15/11/2022 đến hết ngày 14/11/2024.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Long

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 05/2022/TTK-ĐPG ngày 09/11/2022 của Trung tâm MSTTQG)

Gói thầu 6: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng đối với máu thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	ĐVT	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1 ml	QLSP-974-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sỹ	Ống	1.000.500	14.234	14.241.117.000
2	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	QLSP-971-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sỹ	Ống	234.899	714.912	167.932.113.888
3	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	QLSP-975-16	Dung dịch tiêm	Tiêm	18	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	Cilag AG., Thụy Sỹ	Ống	469.799	257.914	121.167.739.286
TỔNG CỘNG: 03 khoản (Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ ba trăm bốn mươi triệu chín trăm bảy mươi nghìn một trăm bảy mươi tư đồng)													303.340.970.174

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC CHI TIẾT CHO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số **05** /2022/TTK-ĐPG ngày 09/11/2022)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
1	Eprex 10000 U										
1	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	400	400.200.000	01920	Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	1.400	1.400.700.000	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
3	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	690	690.345.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
4	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	5.000	5.002.500.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
5	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	30	30.015.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam
6	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	3.000	3.001.500.000	74021	Bệnh viện Quân y 4, Cục Hậu cần, Quân đoàn 4	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
7	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	24	24.012.000	74183	Chi Nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Vạn Phúc - Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
8	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	250	250.125.000	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
9	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	1.800	1.800.900.000	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
10	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	1.540	1.540.770.000	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
11	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Ống	1.000.500	100	100.050.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
Tổng cộng: 11 khoản						14.234	14.241.117.000				

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
II	Eprex 2000 U										
1	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	97.992	23.018.222.808	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	12.000	2.818.788.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
3	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.000	1.644.293.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bắc
4	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.225	757.549.275	01906	Bệnh viện K	Bộ Y tế	Bắc
5	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.200	751.676.800	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.200	751.676.800	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
7	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.000	704.697.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế	Bắc
8	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.200	281.878.800	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Bộ Y tế	Bắc
9	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.000	234.899.000	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bộ Y tế	Bắc
10	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	800	187.919.200	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế	Bắc
11	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	400	93.959.600	01920	Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
12	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	400	93.959.600	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
13	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	100	23.489.900	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
14	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	920	216.107.080	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	Bắc
15	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	30.000	7.046.970.000	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
16	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.000	234.899.000	24006	Trung Tâm Y tế huyện Tân Yên	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
17	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	700	164.429.300	24279	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
18	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	400	93.959.600	24004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
19	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	12.000	2.818.788.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
20	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.500	1.761.742.500	27004	Trung tâm Y tế Thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
21	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.200	751.676.800	27160	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
22	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	800	187.919.200	27156	Trung tâm y tế huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
23	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.000	469.798.000	02010	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh	Sở Y Tế Hà Giang	Bắc
24	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	21.000	4.932.879.000	01009	Bệnh viện Bưu điện	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
25	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	12.000	2.818.788.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
26	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.000	1.644.293.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoà Nhai	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
27	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	6.000	1.409.394.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
28	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	5.890	1.383.555.110	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
29	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	5.000	1.174.495.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
30	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	4.000	939.596.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
31	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	4.000	939.596.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
32	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.000	704.697.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
33	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.750	645.972.250	01006	Bệnh viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
34	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.040	479.193.960	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
35	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.600	375.838.400	01927	Viện Y học phóng xạ và U bướu Quân đội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
36	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.000	234.899.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
37	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.000	234.899.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
38	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	740	173.825.260	01055	Bệnh viện Xây dựng	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
39	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	228	53.556.972	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
40	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	100	23.489.900	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
41	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	10.000	2.348.990.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
42	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.440	338.254.560	33033	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
43	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.200	1.691.272.800	36038	Bệnh viện Công an tỉnh	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
44	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.600	845.636.400	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
45	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.200	751.676.800	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
46	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	4.300	1.010.065.700	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
47	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.500	822.146.500	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
48	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.450	340.603.550	22095	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
49	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.200	281.878.800	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
50	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.000	234.899.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
51	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	800	187.919.200	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
52	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	480	112.751.520	34005	Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Hải	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
53	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	5.000	1.174.495.000	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
54	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	4.600	1.080.535.400	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
55	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	6.624	1.555.970.976	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
56	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	16.400	3.852.343.600	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
57	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	6.900	1.620.803.100	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế	Trung
58	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	6.440	1.512.749.560	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới Quảng Bình	Bộ Y tế	Trung
59	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.952	693.421.848	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
60	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	480	112.751.520	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
61	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	33.120	7.779.854.880	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
62	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	11.500	2.701.338.500	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
63	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.000	704.697.000	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
64	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	112	26.308.688	48201	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec - Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
65	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	44	10.335.556	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
66	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	16	3.758.384	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
67	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	8.000	1.879.192.000	42004	Bệnh viện đa khoa huyện Đức Thọ	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
68	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.000	469.798.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
69	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.600	1.785.232.400	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
70	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.200	281.878.800	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
71	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	578	135.771.622	62160	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
72	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	20.000	4.697.980.000	68001	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
73	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	12.000	2.818.788.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
74	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	500	117.449.500	40026	Bệnh viện Quân y 4/ Cục Hậu Cần/ Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
75	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	500	117.449.500	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
76	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.040	244.294.960	49154	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
77	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	5.000	1.174.495.000	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
78	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.400	563.757.600	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
79	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	560	131.543.440	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
80	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	4.200	986.575.800	38280	Bệnh viện đa khoa Tĩnh	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
81	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	32.500	7.634.217.500	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
82	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	13.000	3.053.687.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
83	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	12.000	2.818.788.000	92000	Bệnh viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
84	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.200	751.676.800	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	Bộ Y tế	Nam
85	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	14.868	3.492.478.332	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
86	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	4.550	1.068.790.450	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
87	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.320	310.066.680	89339	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc	Sở Y Tế An Giang	Nam
88	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	750	176.174.250	89338	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
89	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	104	24.429.496	89015	Bệnh viện Tim Mạch An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
90	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	6.100	1.432.883.900	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
91	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.000	469.798.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
92	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	600	140.939.400	77036	Liên doanh Việt-Nga VIETSOVPETRO	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
93	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	22.000	5.167.778.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
94	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	400	93.959.600	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
95	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	55	12.919.445	83041	Công ty cổ phần khám chữa bệnh Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
96	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.000	704.697.000	74021	Bệnh viện Quân y 4, Cục Hậu cần, Quân đoàn 4	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
97	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	540	126.845.460	74193	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
98	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.792	1.830.333.008	75001	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
99	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.000	704.697.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
100	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.480	582.549.520	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI -2	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
101	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	600	140.939.400	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
102	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.800	657.717.200	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
103	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	11.500	2.701.338.500	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
104	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.540	361.744.460	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
105	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.500	352.348.500	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
106	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.000	234.899.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
107	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	360	84.563.640	92002	Bệnh viện Quân Y 121	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
108	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	131	30.771.769	92088	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
109	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	20.082	4.717.241.718	82001	Bệnh viện đa khoa trung tâm Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
110	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	10.820	2.541.607.180	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
111	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	16.000	3.758.384.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
112	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	11.700	2.748.318.300	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
113	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.200	1.691.272.800	79011	Bệnh viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
114	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	7.000	1.644.293.000	79034	Bệnh viện quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
115	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	6.400	1.503.353.600	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
116	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	3.452	810.871.348	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
117	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.800	657.717.200	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
118	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.000	469.798.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng 2	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
119	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	1.000	234.899.000	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
120	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	800	187.919.200	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
121	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	800	187.919.200	79016	Bệnh viện Quân Y 7A	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
122	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	500	117.449.500	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
123	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	480	112.751.520	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
124	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	400	93.959.600	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
125	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	330	77.516.670	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
126	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	240	56.375.760	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
127	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	228	53.556.972	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
128	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	170	39.932.830	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
129	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	40	9.395.960	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
130	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	2.156	506.442.244	79439	Bệnh Viện Tim Tâm Đức	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
131	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Ống	234.899	303	71.174.397	79516	Bệnh viện đa.khoa Tân Hưng	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
Tổng cộng: 131 khoản						714.912	167.932.113.888				
III	Eprex 4000 U										
1	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.100	986.577.900	01920	Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.000	939.598.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế	Bắc
3	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	9.900	4.651.010.100	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
4	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	350	164.429.650	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
5	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.000	939.598.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
6	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	1.500	704.698.500	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
7	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	600	281.879.400	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
8	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	8.200	3.852.351.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế	Trung
9	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	1.840	864.430.160	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới Quảng Bình	Bộ Y tế	Trung
10	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	4.600	2.161.075.400	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
11	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	3.448	1.619.866.952	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
12	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	37.000	17.382.563.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
13	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	1.200	563.758.800	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
14	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	19.200	9.020.140.800	68001	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
15	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	10.000	4.697.990.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
16	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	3.000	1.409.397.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
17	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	26.000	12.214.774.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
18	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	8.000	3.758.392.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
19	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.500	1.174.497.500	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
20	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	20	9.395.980	92115	Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
21	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	1.200	563.758.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
22	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	1.200	563.758.800	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
23	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	300	140.939.700	89338	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
24	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	7.200	3.382.552.800	74021	Bệnh viện Quân y 4, Cục Hậu cần, Quân đoàn 4	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
25	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	80	37.583.920	74193	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
26	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	24	11.275.176	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO IV	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
27	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	80	37.583.920	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
28	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	40	18.791.960	74152	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
29	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	11.816	5.551.144.984	75001	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
30	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	6.200	2.912.753.800	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI -2	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
31	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.400	1.127.517.600	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
32	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.400	1.127.517.600	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
33	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.300	1.080.537.700	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
34	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	4.500	2.114.095.500	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
35	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.000	939.598.000	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
36	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	920	432.215.080	72131	Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
37	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.000	939.598.000	82001	Bệnh viện đa khoa trung tâm Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
38	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	20.160	9.471.147.840	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
39	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	12.600	5.919.467.400	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
40	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	10.000	4.697.990.000	79034	Bệnh viện quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
41	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	5.752	2.702.283.848	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
42	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	5.200	2.442.954.800	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
43	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	5.000	2.348.995.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
44	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	4.000	1.879.196.000	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
45	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	2.120	995.973.880	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
46	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	1.200	563.758.800	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
47	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	1.108	520.537.292	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
48	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	800	375.839.200	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
49	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	776	364.564.024	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
50	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	480	225.503.520	79011	Bệnh viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
51	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	360	169.127.640	79036	Bệnh viện Đa khoa Khu Vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
52	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	220	103.355.780	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
53	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Ống	469.799	20	9.395.980	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
Tổng cộng: 53 khoản						257.914	121.167.739.286				

Số seri: GA129000

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Số: 04036010278542

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 04 THÁNG 11 NĂM 2022

Kính gửi: **CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH**
(THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)
(sau đây gọi là Bên mua)

CĂN CỨ VÀO VIỆC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG (SAU ĐÂY GỌI LÀ “BÊN BÁN”) VỀ VIỆC CAM KẾT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CHO GÓI THẦU: “ GÓI THẦU 6: CUNG CẤP THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MẪU THUỐC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2021 (MÃ HIỆU: ĐPG.BDG.06.2021)” THEO QUYẾT ĐỊNH TRÚNG THẦU SỐ 2990/QĐ-BYT NGÀY 02/11/2022. (SAU ĐÂY GỌI LÀ “HỢP ĐỒNG”).

THEO QUY ĐỊNH, BÊN BÁN PHẢI NỘP CHO BÊN MUA BẢO LÃNH CỦA MỘT NGÂN HÀNG VỚI MỘT KHOẢN TIỀN XÁC ĐỊNH ĐỂ BẢO ĐẢM NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MÌNH TRONG VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

CHÚNG TÔI, NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM – CHI NHÁNH TPHCM CÓ TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ TẠI 180-192 NGUYỄN CÔNG TRÚ, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1, TPHCM, VIỆT NAM (SAU ĐÂY GỌI LÀ “NGÂN HÀNG”- “MSB”), CAM KẾT BẢO LÃNH CHO VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CỦA BÊN BÁN VỚI SỐ TIỀN LÀ VND 9.100.229.105 (BẰNG CHỮ : CHÍN TỶ MỘT TRĂM TRIỆU HAI TRĂM HAI MƯƠI CHÍN NGÀN MỘT TRĂM LẼ NĂM ĐỒNG). (“SỐ TIỀN TỐI ĐA”).

CHÚNG TÔI CAM KẾT THANH TOÁN, KHÔNG HỦY NGANG CHO BÊN MUA BẤT CỨ KHOẢN TIỀN NÀO TRONG GIỚI HẠN VND 9.100.229.105 (BẰNG CHỮ : CHÍN TỶ MỘT TRĂM TRIỆU HAI TRĂM HAI MƯƠI CHÍN NGÀN MỘT TRĂM LẼ NĂM ĐỒNG). NGAY KHI NHẬN ĐƯỢC VĂN BẢN YÊU CẦU CỦA BÊN MUA TRONG THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THÔNG BÁO RẰNG BÊN BÁN VI PHẠM CÁC ĐIỀU KHOẢN TRONG HỢP ĐỒNG.

BẢO LÃNH NÀY CÓ HIỆU LỰC KỂ TỪ NGÀY 04/11/2022 CHO ĐẾN HẾT NGÀY 14/12/2024 (NGÀY HẾT HẠN). BẢO LÃNH NÀY SẼ TỰ ĐỘNG HẾT HIỆU LỰC SAU NGÀY 14/12/2024 (NGÀY HẾT HẠN), CHO DÙ BẢO LÃNH GỐC NÀY CÓ ĐƯỢC TRẢ VỀ HAY KHÔNG ĐƯỢC TRẢ VỀ CHO NGÂN HÀNG CHÚNG TÔI. BẤT KỲ VĂN BẢN YÊU CẦU ĐÒI TIỀN NÀO THEO BẢO LÃNH NÀY PHẢI ĐƯỢC NHẬN BỞI NGÂN HÀNG TRƯỚC NGÀY HẾT HẠN.

MSB CÓ THỂ, TẠI MỌI THỜI ĐIỂM, KHÔNG CẦN NHẬN ĐƯỢC BẤT KỲ MỘT CHỈ THỊ NÀO, THANH TOÁN CHO BÊN MUA SỐ TIỀN TỐI ĐA HOẶC SỐ TIỀN CÒN LẠI SAU KHI ĐÃ THANH TOÁN MỘT PHẦN SỐ TIỀN TỐI ĐA TRƯỚC ĐÓ HOẶC SỐ TIỀN ÍT HƠN THEO YÊU CẦU CỦA BÊN MUA VÀ BẢO LÃNH NÀY SẼ CHẤM DỨT HIỆU LỰC SAU ĐÓ.

BẢO LÃNH NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ VỚI BÊN MUA. BÊN MUA KHÔNG THỂ CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NHƯỢNG, SỬ DỤNG BẢO LÃNH NÀY NHƯ MỘT BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM HOẶC GIAO DỊCH QUYỀN CỦA HỌ THEO BẢO LÃNH NÀY VÀ MSB SẼ KHÔNG THỪA NHẬN BẤT KỲ VIỆC CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NHƯỢNG HOẶC GIAO DỊCH NÀO.

BẢO LÃNH NÀY ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI THÍCH THEO LUẬT PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN
chữ (ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



NGUYỄN BÁ LÊ TRINH
GD Quản lý Quan hệ KHDN
Vốn đầu tư nước ngoài

syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc_10/11/2022 20:56:20

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 04036010278542, ngày 04/11/2022 của Ngân hàng MSB)

STT	Mã CSKCB	TÊN CSKCB	Tên tỉnh/ TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	01001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ	Hà Nội	751.676.800	22.550.304
2	01004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG ĐA	Hà Nội	939.596.000	28.187.880
3	01006	BỆNH VIỆN THANH NHÂN	Hà Nội	645.972.250	19.379.168
4	01007	BỆNH VIỆN E	Hà Nội	1.644.295.000	49.328.850
5	01009	BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN	Hà Nội	4.932.879.000	147.986.370
6	01010	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI	Hà Nội	939.596.000	28.187.880
7	01014	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108	Hà Nội	2.114.092.500	63.422.775
8	01015	BỆNH VIỆN QUÂN Y 354	Hà Nội	704.697.000	21.140.910
9	01016	BỆNH VIỆN QUÂN Y 103	Hà Nội	2.114.093.000	63.422.790
10	01043	BỆNH VIỆN 19-8, BỘ CÔNG AN	Hà Nội	1.665.434.510	49.963.035
11	01055	BỆNH VIỆN XÂY DỰNG	Hà Nội	173.825.260	5.214.758
12	01056	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒ NHAI	Hà Nội	1.644.293.000	49.328.790
13	01062	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN - BỘ CÔNG AN	Hà Nội	53.556.972	1.606.709
14	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Hà Nội	1.879.893.960	56.396.819
15	01822	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ	Hà Nội	234.899.000	7.046.970
16	01831	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY	Hà Nội	23.489.900	704.697
17	01901	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC	Hà Nội	1.644.293.000	49.328.790
18	01906	BỆNH VIỆN K	Hà Nội	757.549.275	22.726.478
19	01909	BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	23.489.900	704.697
20	01910	BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	751.676.800	22.550.304
21	01916	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HÀ NỘI	Hà Nội	234.899.000	7.046.970
22	01918	BỆNH VIỆN THẬN HÀ NỘI	Hà Nội	2.818.788.000	84.563.640
23	01919	BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI	Hà Nội	690.345.000	20.710.350
24	01920	VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	1.480.737.500	44.422.125
25	01924	BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỐI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	187.919.200	5.637.576
26	01925	BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	234.899.000	7.046.970
27	01927	VIỆN Y HỌC PHÒNG XẠ VÀ U BƯỚU QUÂN ĐỘI	Hà Nội	375.838.400	11.275.152
28	01929	BỆNH VIỆN BẠCH MAI	Hà Nội	27.669.232.908	830.076.987
29	01934	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI	Hà Nội	93.959.600	2.818.788
30	02010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC YÊN MINH	Hà Giang	469.798.000	14.093.940
31	15101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	1.080.535.400	32.416.062
32	19010	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	2.983.217.650	89.496.530
33	19012	BỆNH VIỆN A THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	216.107.080	6.483.212

STT	Mã CSKCB	TÊN CSKCB	Tên tỉnh/ TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
34	22001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	1.010.065.700	30.301.971
35	22002	BỆNH VIỆN BÃI CHÁY	Quảng Ninh	822.146.500	24.664.395
36	22007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ	Quảng Ninh	234.899.000	7.046.970
37	22015	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU	Quảng Ninh	281.878.800	8.456.364
38	22022	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TIÊN YÊN	Quảng Ninh	187.919.200	5.637.576
39	22095	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẨM PHẢ	Quảng Ninh	340.603.550	10.218.107
40	24004	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SƠN ĐỘNG	Bắc Giang	93.959.600	2.818.788
41	24006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN YÊN	Bắc Giang	234.899.000	7.046.970
42	24011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC GIANG	Bắc Giang	7.046.970.000	211.409.100
43	24279	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH BẮC GIANG	Bắc Giang	164.429.300	4.932.879
44	26001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH VĨNH PHÚC	Vĩnh Phúc	1.174.495.000	35.234.850
45	27004	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TỪ SƠN	Bắc Ninh	1.761.742.500	52.852.275
46	27009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC NINH	Bắc Ninh	2.818.788.000	84.563.640
47	27156	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIA BÌNH	Bắc Ninh	187.919.200	5.637.576
48	27160	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LƯƠNG TÀI	Bắc Ninh	751.676.800	22.550.304
49	30013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	2.348.990.000	70.469.700
50	31153	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIẾP	Hải Phòng	1.555.970.976	46.679.129
51	31168	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG	Hải Phòng	281.878.800	8.456.364
52	33033	BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHỐ NỘI	Hưng Yên	338.254.560	10.147.637
53	34005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TIỀN HẢI	Thái Bình	112.751.520	3.382.546
54	36001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	751.676.800	22.550.304
55	36017	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HẢI HẬU	Nam Định	845.636.400	25.369.092
56	36038	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH	Nam Định	1.691.272.800	50.738.184
57	38280	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	986.575.800	29.597.274
58	40009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN NGHỊ LỘC	Nghệ An	7.516.778.000	225.503.340
59	40019	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ VINH	Nghệ An	117.449.500	3.523.485
60	40026	BỆNH VIỆN QUÂN Y 4/ CỤC HẬU CẦN/ QUÂN KHU 4	Nghệ An	117.449.500	3.523.485
61	42004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐỨC THỌ	Hà Tĩnh	1.879.192.000	56.375.760
62	42012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	469.798.000	14.093.940
63	44005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA ĐỒNG HỐI	Quảng Bình	2.377.179.720	71.315.392
64	46001	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ	Huế	5.473.154.900	164.194.647
65	48001	BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	9.940.930.280	298.227.908
66	48002	BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	693.421.848	20.802.655
67	48012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NAM LIÊN CHIỀU	Đà Nẵng	3.758.384	112.752
68	48065	BỆNH VIỆN 199 - BỘ CÔNG AN	Đà Nẵng	4.321.205.452	129.636.164
69	48124	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN - NHI ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	10.335.556	310.067
70	48128	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÒA VANG	Đà Nẵng	704.697.000	21.140.910
71	48201	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Đà Nẵng	26.308.688	789.261
72	49013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	Quảng Nam	3.852.343.600	115.570.308

STT	Mã CSKCB	TÊN CSKCB	Tên tỉnh/ TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
73	49154	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	244.294.960	7.328.849
74	51006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TƯ NGHĨA	Quảng Ngãi	563.757.600	16.912.728
75	51009	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỘ ĐỨC	Quảng Ngãi	131.543.440	3.946.303
76	51010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐẶNG THUY TRÂM	Quảng Ngãi	1.174.495.000	35.234.850
77	52002	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Bình Định	112.751.520	3.382.546
78	54001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN	Phú Yên	1.409.397.000	42.281.910
79	56001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	19.167.795.400	575.033.862
80	56012	BỆNH VIỆN QUÂN Y 87	Khánh Hòa	845.637.600	25.369.128
81	62160	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ KON TUM – BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN GIA AN	Kon Tum	135.771.622	4.073.149
82	68001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	13.718.120.800	411.543.624
83	72003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ DẦU	Tây Ninh	352.348.500	10.570.455
84	72004	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TRẢNG BÀNG	Tây Ninh	939.598.000	28.187.940
85	72010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH	Tây Ninh	2.114.095.500	63.422.865
86	72131	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ HÙNG DUY- BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Tây Ninh	793.959.540	23.818.786
87	74021	BỆNH VIỆN QUÂN Y 4, CỤC HẬU CẦN, QUÂN ĐOÀN 4	Bình Dương	7.088.749.800	212.662.494
88	74024	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO	Bình Dương	37.583.920	1.127.518
89	74152	CHI NHÁNH II-CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO THUẬN AN	Bình Dương	18.791.960	563.759
90	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO IV	Bình Dương	11.275.176	338.255
91	74183	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHÚC 2	Bình Dương	24.012.000	720.360
92	74193	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA MEDIC BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	164.429.380	4.932.881
93	75001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI	Đồng Nai	7.381.477.992	221.444.340
94	75008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH	Đồng Nai	1.127.517.600	33.825.528
95	75009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH	Đồng Nai	140.939.400	4.228.182
96	75011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐỊNH QUÁN	Đồng Nai	1.832.214.600	54.966.438
97	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI -2	Đồng Nai	3.495.303.320	104.859.100
98	77001	BỆNH VIỆN VŨNG TÀU	Bà Rịa Vũng Tàu	469.798.000	14.093.940
99	77003	BỆNH VIỆN BÀ RỊA	Bà Rịa Vũng Tàu	1.462.898.900	43.886.967
100	77036	LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO	Bà Rịa Vũng Tàu	140.939.400	4.228.182
101	79001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN	TP. Hồ Chí Minh	39.932.830	1.197.985
102	79010	BỆNH VIỆN QUẬN 4	TP. Hồ Chí Minh	477.315.544	14.319.466
103	79011	BỆNH VIỆN 30-4	TP. Hồ Chí Minh	1.916.776.320	57.503.290
104	79013	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	TP. Hồ Chí Minh	8.667.785.700	260.033.571

STT	Mã CSKCB	TÊN CSKCB	Tên tỉnh/ TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
105	79014	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRÃI	TP. Hồ Chí Minh	2.442.954.800	73.288.644
106	79016	BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A	TP. Hồ Chí Minh	187.919.200	5.637.576
107	79021	BỆNH VIỆN QUẬN 8	TP. Hồ Chí Minh	117.449.500	3.523.485
108	79024	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	TP. Hồ Chí Minh	9.471.147.840	284.134.435
109	79025	BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT	TP. Hồ Chí Minh	6.812.079.000	204.362.370
110	79029	BỆNH VIỆN QUẬN 12	TP. Hồ Chí Minh	798.657.800	23.959.734
111	79030	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	TP. Hồ Chí Minh	1.503.353.600	45.100.608
112	79032	BỆNH VIỆN QUẬN PHÚ NHUẬN	TP. Hồ Chí Minh	574.094.264	17.222.828
113	79033	BỆNH VIỆN QUẬN TÂN BÌNH	TP. Hồ Chí Minh	103.355.780	3.100.673
114	79034	BỆNH VIỆN QUÂN Y 175	TP. Hồ Chí Minh	6.342.283.000	190.268.490
115	79036	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC	TP. Hồ Chí Minh	169.127.640	5.073.829
116	79037	BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	TP. Hồ Chí Minh	1.879.196.000	56.375.880
117	79039	BỆNH VIỆN HUYỆN CỬ CHI	TP. Hồ Chí Minh	469.798.800	14.093.964
118	79048	BỆNH VIỆN CHỢ RẪY	TP. Hồ Chí Minh	24.851.491.500	745.544.745
119	79055	BỆNH VIỆN QUẬN BÌNH TÂN	TP. Hồ Chí Minh	1.653.691.080	49.610.732
120	79075	BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH	TP. Hồ Chí Minh	3.513.155.196	105.394.656
121	79397	BỆNH VIỆN BÌNH DÂN	TP. Hồ Chí Minh	6.207.429.000	186.222.870
122	79408	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	TP. Hồ Chí Minh	469.798.000	14.093.940
123	79423	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU	TP. Hồ Chí Minh	1.819.691.940	54.590.758
124	79428	BỆNH VIỆN TRUYỀN MÁU HUYẾT HỌC	TP. Hồ Chí Minh	1.618.286.670	48.548.600
125	79431	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP HCM	TP. Hồ Chí Minh	1.926.174.300	57.785.229
126	79439	BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC	TP. Hồ Chí Minh	506.442.244	15.193.267
127	79443	VIỆN TIM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	TP. Hồ Chí Minh	187.919.200	5.637.576
128	79499	BỆNH VIỆN PHẠM NGỌC THẠCH	TP. Hồ Chí Minh	56.375.760	1.691.273
129	79516	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN HƯNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TAM HỢP	TP. Hồ Chí Minh	71.174.397	2.135.232
130	80001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LONG AN	Long An	3.781.876.200	113.456.286
131	82001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TIỀN GIANG	Tiền Giang	5.656.839.718	169.705.192
132	82020	BỆNH VIỆN QUÂN Y 120	Tiền Giang	2.541.607.180	76.248.215
133	83009	BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Bến Tre	5.167.778.000	155.033.340
134	83041	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁM CHỮA BỆNH MINH ĐỨC	Bến Tre	12.919.445	387.583
135	83600	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CÙ LAO MINH	Bến Tre	93.959.600	2.818.788
136	89012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG	An Giang	4.056.237.132	121.687.114
137	89013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TỈNH AN GIANG	An Giang	1.632.549.250	48.976.478
138	89015	BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG	An Giang	24.429.496	732.885
139	89338	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHẬT TÂN	An Giang	317.113.950	9.513.419
140	89339	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠNH PHÚC	An Giang	310.066.680	9.302.000
141	91001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KIÊN GIANG	Kiên Giang	657.717.200	19.731.516
142	92000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ	Cần Thơ	2.818.788.000	84.563.640
143	92002	BỆNH VIỆN QUÂN Y 121	Cần Thơ	84.563.640	2.536.909

STT	Mã CSKCB	TÊN CSKCB	Tên tỉnh/ TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
144	92007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN Ô MÔN	Cần Thơ	234.899.000	7.046.970
145	92088	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ CỬU LONG	Cần Thơ	30.771.769	923.153
146	92115	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	Cần Thơ	9.395.980	281.879
147	92117	BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Cần Thơ	250.125.000	7.503.750
Tổng	147 Cơ sở Y tế/ CSKCB			303.340.970.174	9.100.229.105

syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc_10/11/2022 20:56:20



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số: 5345 .NS/2021/QĐ-TGĐ

NGUYỄN BÁ LÊ TRINH
GD Quản lý Quan hệ KHĐN
Vốn đầu tư nước ngoài
Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Bổ nhiệm bà Nguyễn Bá Lê Trinh giữ chức vụ
Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài,
Ngân hàng Doanh nghiệp

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891, thay đổi lần thứ 24, ngày 07-12-2021 của MSB;
- Căn cứ Quy chế mã số QC.NS.001 ngày 26-06-2019 của HĐQT về Hệ thống chế độ đãi ngộ của MSB;
- Căn cứ Quy chế số QC.NS.002 ngày 19-03-2020 của HĐQT về Quản lý nhân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm bà Nguyễn Bá Lê Trinh

ID: 013787

Giữ chức vụ : Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài

Cấp bậc : Band 6 - Hàm: Quản lý cấp trung

Đơn vị : Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài (làm việc tại Tp. Hồ Chí Minh), Trung tâm Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Ngân hàng Doanh nghiệp

Thời hạn : 12 tháng, kể từ ngày 26-12-2021.

Điều 2. Bà Nguyễn Bá Lê Trinh có trách nhiệm thực hiện công việc đối với chức vụ được bổ nhiệm theo đúng quy định của MSB và Pháp luật.

Điều 3. Bà Nguyễn Bá Lê Trinh được hưởng nguyên lương. Các chế độ, quyền lợi khác theo quy định hiện hành của MSB.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26-12-2021. Kế toán Trưởng, Giám đốc Nhân sự, Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài và bà Nguyễn Bá Lê Trinh có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐQT (để b/c);
- TGD NHDN;
- Như Điều 4;
- BGĐ/VTCN Hồ Chí Minh;
- TTL.VBMSB;
- Lưu: H/sơ NS; VT.



NGUYỄN HOÀNG LINH



Số: 176/2020/GUQ-HCM

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2021

GIẤY ỦY QUYỀN¹

V/v: Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ban FDI
tại Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật Các Tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2017;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891, thay đổi lần thứ 23, ngày 01/04/2020 của MSB;
- Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.001 ngày 26/08/2019 của Hội đồng Quản trị về Tổ chức Bộ máy;
- Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.031 ngày 10/03/2016 của Hội đồng Quản trị về Phân cấp, ủy quyền;
- Căn cứ Quyết định số 1925/2020/QĐ-TGD2 ngày 28/04/2020 của Tổng Giám đốc về Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng doanh nghiệp;
- Căn cứ các quy định có liên quan của Pháp luật và của MSB;
- Để đáp ứng nhu cầu công việc,

I. NGƯỜI ỦY QUYỀN

Ông TRỊNH QUANG TÂN

CCCD số: 001082028743 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/07/2018

Chức vụ: Giám đốc Ban KH Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài

Cấp bậc: Band 7

II. NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Bà NGUYỄN BÁ LÊ TRINH

CMND số: 025481919 do Công an Thành phố HCM cấp ngày 29/08/2011

Chức vụ: Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài

Cấp bậc: Band 6

¹ Mẫu Giấy ủy quyền này chỉ áp dụng trong trường hợp Tổng Giám đốc Ngân hàng Chuyên doanh, Giám đốc Chi nhánh, ... được phép ủy quyền lại và thực hiện ủy quyền lại để đáp ứng yêu cầu công việc, ủy quyền lại theo yêu cầu của đối tác, khách hàng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

1. Phù hợp với phạm vi ủy quyền tại Khoản 2 Mục này của Giấy ủy quyền, Giám đốc Ban KH FDI ủy quyền ký hợp đồng² và văn bản giao dịch (sau đây gọi chung là “hợp đồng”) liên quan đến hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng của Ban KH FDI tại Chi nhánh MSB Hồ Chí Minh. Danh mục các hợp đồng và văn bản giao dịch được ủy quyền ký tuân theo Phụ lục 01 đính kèm Giấy ủy quyền này.
2. **Phạm vi ủy quyền và Nguyên tắc ủy quyền:**
 - a) Người ủy quyền và Người được ủy quyền phải tuân thủ quy định về phạm vi ủy quyền và nguyên tắc ủy quyền tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 1925/2020/QĐ-TGĐ2 ngày 28/04/2020 của Tổng Giám đốc về Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng doanh nghiệp.
 - b) Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

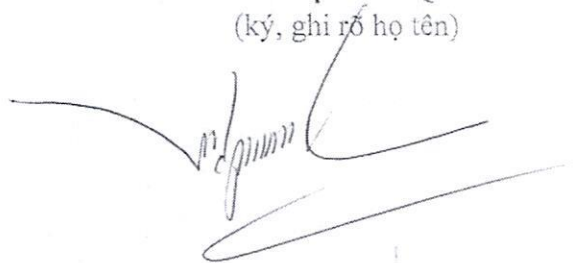
IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 28/06/2021 cho đến khi có văn bản khác thay thế, chấm dứt hiệu lực. Kể từ ngày Giấy ủy quyền này có hiệu lực, Giấy ủy quyền số 205/2020/GUQ-HCM ngày 06/05/2020 chấm dứt hiệu lực.

- V. Giấy ủy quyền này phải được gửi bản scan cho Người ủy quyền, Người được ủy quyền, Ngân hàng Chuyên doanh/Ban kinh doanh³, Khối Tư vấn pháp lý và tuân thủ⁴ và Văn thư MSB⁵.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN⁶

(ký, ghi rõ họ tên)



NGUYỄN BÁ LÊ TRINH

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TRỊNH QUANG TÂN

GD Ban KHDN Vốn đầu tư nước ngoài

² Bao gồm: hợp đồng và các loại văn bản, chứng từ giao dịch khác có giá trị tương đương như hợp đồng (nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự giữa MSB với cá nhân, tổ chức khác mà không phụ thuộc vào tên gọi của văn bản, chứng từ giao dịch đó).

³ Đơn vị nhận của Ngân hàng Bán lẻ là Phòng Quản lý & Hỗ trợ bán: quanly&hotrobanhang@msb.com.vn
Đơn vị nhận của Ngân hàng Doanh nghiệp là Trung tâm Quản lý và Hỗ trợ kinh doanh: eb.qikd@msb.com.vn
Đơn vị nhận của Ngân hàng Quản lý tín dụng là Phòng phân tích và quản trị kinh doanh nhqltd.pt&qtkd@msb.com.vn
Đơn vị nhận của Ban Khách hàng Doanh nghiệp Nhà nước là Phòng Quản lý kinh doanh soe.qikd@msb.com.vn

⁴ Email nhận văn bản của K.TVPL&TT: tvpl&tt-vanthu@msb.com.vn

⁵ Email nhận văn bản của Văn thư MSB: msb.vanthu@msb.com.vn

⁶ Người được ủy quyền bắt buộc phải ký, ghi rõ họ và tên



PHỤ LỤC 01: CÁC LOẠI HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TẠI CHI NHÁNH

1. Hợp đồng huy động vốn, bao gồm: Hợp đồng nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi khác).
2. Cam kết (thư) bảo lãnh; Văn bản cam kết tín dụng có điều kiện.
3. Hợp đồng tài trợ thương mại (trong hoạt động thanh toán quốc tế): Phát hành thư tín dụng (L/C); Ký hậu vận đơn/Thư uỷ quyền nhận hàng/Bảo lãnh nhận hàng (nghiệp vụ Thư tín dụng); Chiết khấu bộ chứng từ.
4. Hợp đồng bảo đảm tiền vay, bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng với MSB, bao gồm:
 - a) Hợp đồng cầm cố tài sản;
 - b) Hợp đồng thế chấp tài sản;
 - c) Hợp đồng ký quỹ, đặt cọc;
 - d) Hợp đồng bảo lãnh;
 - e) Hợp đồng bảo đảm khác theo quy định của Pháp luật.
5. Các hợp đồng liên quan để quản lý tài sản bảo đảm bao gồm nhưng không giới hạn ở: Hợp đồng bảo hiểm, xác nhận chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm cho MSB; Hợp đồng thuê kho, bãi; Hợp đồng vận chuyển, giám sát; Hợp đồng thuê bảo vệ; Hợp đồng thuê định giá tài sản bảo đảm (nếu được thuê ngoài).
6. Hợp đồng để cung cấp dịch vụ tài khoản, dịch vụ giao dịch ngân quỹ, dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thanh toán quốc tế.
7. Hợp đồng mua bán ngoại tệ.
8. Xác nhận số dư tài khoản; Xác nhận phong tỏa, giải tỏa tiền gửi, tài khoản (không thuộc mục: "Xác nhận phong tỏa, giải tỏa hồ sơ cầm cố tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do MSB phát hành để bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng tại tổ chức tín dụng khác hoặc tổ chức, cá nhân khác")

Lưu ý: Người đã ký phát hành thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi thì sẽ không được ký xác nhận phong tỏa trong trường hợp này).
9. Văn bản cung cấp thông tin cho khách hàng, bên thứ ba có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, bao gồm thông tin về tiền gửi, tài sản gửi, thông tin tài khoản, thông tin tín dụng và các thông tin khác có liên quan đến khách hàng; Thỏa thuận bảo mật thông tin.
10. Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác để cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trong trường hợp chỉ áp dụng tại địa bàn quản lý của người được ủy quyền.
11. Hợp đồng, thỏa thuận giao dịch qua fax, giao dịch điện tử đối với những chứng từ và loại giao dịch được phép áp dụng phương thức giao dịch điện tử theo quy định của MSB và quy định của Pháp luật.



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số: 2036 .NS/2022/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Bổ nhiệm ông Trịnh Quang Tân giữ chức vụ
Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);
- Theo đề xuất của Tổng Giám đốc MSB,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm ông Trịnh Quang Tân; ID: 013037

Giữ chức vụ : Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài

Cấp bậc : Band 7 – Hàm Quản lý Cấp cao

Đơn vị : Trung tâm Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Ngân hàng Doanh nghiệp

Thời hạn : 36 tháng, kể từ ngày 01-06-2022

Điều 2. Ông Trịnh Quang Tân có trách nhiệm và quyền hạn thực hiện nhiệm vụ của chức danh quy định tại Điều 1 nêu trên theo đúng quy định của MSB và Pháp luật.

Điều 3. Ông Trịnh Quang Tân được hưởng nguyên lương. Các chế độ, quyền lợi khác theo quy định hiện hành của MSB.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-06-2022. Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc; Tổng Giám đốc các Ngân hàng Chuyên doanh; Giám đốc các Khối/Ban; Giám đốc các Chi nhánh; Trưởng các Phòng, Trung tâm Hội sở chính; Giám đốc Kinh doanh Miền, Giám đốc Vùng các Ngân hàng Chuyên doanh và ông Trịnh Quang Tân có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Điều 4 (để t/h);
- TV HĐQT; BKS (để b/c)
- VBMSB;
- Lưu: VT; HSBC; ITservicedesk.

CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN ANH TUẤN



syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc_10/11/2022 20:56:20

Số: 1925/2020/QĐ-TGD2

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật Các Tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2017;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891, thay đổi lần thứ 23, ngày 01/04/2020 của MSB;
- Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.001 ngày 26/08/2019 của Hội đồng Quản trị về Tổ chức Bộ máy;
- Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.031 ngày 10/03/2016 của Hội đồng Quản trị về Phân cấp, ủy quyền;
- Căn cứ các quy định có liên quan của Pháp luật và của MSB;
- Để đáp ứng nhu cầu công việc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phù hợp với phạm vi ủy quyền tại Điều 2 của Quyết định này, Tổng Giám đốc ủy quyền ký hợp đồng¹ và văn bản giao dịch (sau đây gọi chung là “hợp đồng”) liên quan đến hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng của MSB như sau:

1. Chức danh được ủy quyền và loại hợp đồng được ủy quyền ký kết (bao gồm quy định về lĩnh vực, địa bàn, loại hợp đồng, giới hạn và hạn mức):
 - a) Tổng Giám đốc/Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp: Tất cả các hợp đồng thuộc Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.
 - b) Các chức danh khác thuộc Ngân hàng Doanh nghiệp: Theo chi tiết tại Phụ lục 03, 04, 05, 06 kèm theo Quyết định này.

Trừ trường hợp có quy định hạn chế khác, người được ủy quyền có quyền đại diện: Đàm phán ký kết hợp đồng, ký kết phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, thanh lý hợp đồng; Ký các chứng từ giao dịch triển khai thực hiện hợp đồng².

¹ Bao gồm: hợp đồng và các loại văn bản, chứng từ giao dịch khác có giá trị tương đương như hợp đồng (nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự giữa MSB với cá nhân, tổ chức khác mà không phụ thuộc vào tên gọi của văn bản, chứng từ giao dịch đó).

² Như Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ, Thông báo lãi suất, Biên bản làm việc, Biên bản bàn giao, Hóa đơn...

2. Thứ tự ưu tiên chức danh thực hiện ủy quyền trong trường hợp ủy quyền trùng cho nhiều chức danh (bao gồm cả theo văn bản ủy quyền khác):
- Ưu tiên áp dụng quy định ủy quyền đặc thù, cụ thể (Ví dụ: Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản trong hoạt động Tác nghiệp Tín dụng);
 - Ưu tiên chức danh trực tiếp thẩm định, quản lý quan hệ khách hàng, trực tiếp liên quan đến giao dịch theo quy trình nghiệp vụ và phân công nhiệm vụ;
 - Ưu tiên chức danh có mặt tại nhiệm sở;
 - Trường hợp chức danh được ủy quyền vắng mặt tại nhiệm sở thì cấp có thẩm quyền thực hiện công việc của chức danh vắng mặt được xác định theo các tiêu chí: lĩnh vực, địa bàn, loại hợp đồng, giới hạn, hạn mức được nêu tại Phụ lục 03, 04, 05, 06 kèm theo Quyết định này³.
3. Những trường hợp sau đây có thẩm quyền đại diện (được ủy quyền) như chức danh được ủy quyền theo Quyết định này: Người được chỉ định người thay thế tạm thời chức danh được ủy quyền; Các chức danh Phó Phụ trách, Giao phụ trách, Quyền Giám đốc/Trưởng Phòng có thẩm quyền đại diện như chức danh Giám đốc/Trưởng Phòng.

Điều 2. Phạm vi ủy quyền:

- Người được ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc được ủy quyền, ký kết hợp đồng sau khi đã được cấp có thẩm quyền của MSB phê duyệt đối với những giao dịch, hợp đồng, công việc phải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi ký kết, thực hiện theo quy định của MSB và quy định của Pháp luật.
- Hợp đồng được ký theo quy trình chung bao gồm các bước như sau:
 - Cán bộ giao dịch, nghiệp vụ của MSB tiếp nhận đề nghị của khách hàng, đối tác;
 - Cán bộ giao dịch, nghiệp vụ của MSB tiến hành thẩm định, kiểm soát;
 - Trình cấp có thẩm quyền của MSB phê duyệt (nếu có);
 - Ký kết hợp đồng.
 - Quy trình ký kết hợp đồng cụ thể thực hiện theo quy định của MSB trong từng thời kỳ.
- Trong trường hợp được giao kiêm nhiệm chức danh luật định, người được ủy quyền chỉ sử dụng chức danh luật định để ký trên các văn bản hành chính, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền, các văn bản khác mà Pháp luật yêu cầu sử dụng chức danh luật định. Trong các trường hợp còn lại, người được ủy quyền ưu tiên sử dụng chức danh nội bộ của MSB để ký trên hợp đồng, văn bản giao dịch thuộc phạm vi được ủy quyền.

Lưu ý: Khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị công chứng yêu cầu hợp đồng, văn bản giao dịch phải sử dụng chức danh luật định mà người được ủy quyền

³ VD: Giám đốc Kinh doanh Miền - Trung tâm Kênh bán hàng & Phân phối vắng mặt thì sẽ chuyển lên Giám đốc Trung tâm Kênh bán hàng và Phân phối

không được giao kiêm chức danh luật định thì người giữ chức danh quản lý chung tại Chi nhánh, Phòng Giao dịch (Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh, Trưởng/Phó Phòng Giao dịch) có trách nhiệm đại diện ký hợp đồng để bảo đảm tiến độ cung cấp dịch vụ cho khách hàng, kể cả trong trường hợp không được phân công thẩm định, quản lý quan hệ khách hàng tại Ngân hàng Doanh nghiệp.

4. Người được ủy quyền được phép đại diện ký kết, đóng dấu MSB (Chi nhánh và Phòng Giao dịch; Đóng dấu trụ sở chính đối với trường hợp đặc thù có quy định riêng của Tổng Giám đốc) đối với các hợp đồng phát sinh tại đơn vị được giao quản lý. Trường hợp giao dịch thông qua phương tiện điện tử thì việc ký hợp đồng thực hiện theo quy định của Pháp luật và quy định của MSB về chữ ký điện tử.

5. MSB không chịu trách nhiệm pháp lý đối với:

- a) Các hợp đồng được ký kết vượt quá phạm vi ủy quyền;
- b) Các hợp đồng được ký kết không phù hợp với phạm vi chức năng nhiệm vụ của Chi nhánh, Phòng Giao dịch theo quy định của pháp luật;
- c) Các hợp đồng thực hiện nghĩa vụ tài chính được ký không (không phát sinh trên cơ sở quan hệ kinh tế hợp pháp giữa MSB với đối tác, khách hàng);
- d) Nội dung hợp đồng không phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 3. Ủy quyền lại:

1. Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp được ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên tại Ngân hàng Doanh nghiệp. Giám đốc/Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền; Giám đốc Ngành; Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài được ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên tại đơn vị theo phạm vi được quy định tại Phụ lục 04, 05, 06 kèm theo Quyết định này; trong trường hợp tại đơn vị không có cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên thì các chức danh nêu trên được ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên có cấp bậc Band 4 tại đơn vị do mình quản lý. Danh sách các đơn vị không có cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên do Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp ban hành từng thời kỳ.
2. Văn bản ủy quyền lại theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải được gửi cho Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ, Trung tâm Quản lý & Hỗ trợ Kinh doanh để lưu. Mẫu ủy quyền lại thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc từng thời kỳ.
3. Các chức danh khác không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này không được ủy quyền lại, trừ trường hợp được Tổng Giám đốc cho phép bằng văn bản.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 / 5 /2020 cho đến khi có văn bản khác thay thế (thời hạn ủy quyền không bị hạn chế bởi thời hạn 01 năm theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015).

2. Quyết định này thay thế các văn bản sau:

- a) Quyết định số 3152/2019/QĐ-TGD2 ngày 27/06/2019 của Tổng Giám đốc về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp (“Quyết định 3152/2019/QĐ-TGD2”).
- b) Quyết định số 102/2017/QĐ-TGD15 ngày 13/01/2017 của Tổng Giám đốc về việc Ủy quyền ký Hợp đồng hợp tác thực hiện cung cấp dịch vụ thanh toán tiền điện với các Công ty Điện lực thuộc EVN Miền Trung (“Quyết định 102/2017/QĐ-TGD15”).

Các hợp đồng, văn bản giao dịch đã ký trước đây theo Quyết định 3152/2019/QĐ-TGD2 và Quyết định 102/2017/QĐ-TGD15 vẫn có giá trị hiệu lực.

3. Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp có trách nhiệm ban hành danh sách các đơn vị không có cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên trong từng thời kỳ khi có sự thay đổi về cấp bậc của cán bộ, nhân viên tại các đơn vị được nhận ủy quyền lại nêu tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.
4. Cán bộ được giao quản lý con dấu chỉ được đóng dấu trên văn bản có chữ ký của người được ủy quyền theo phạm vi ủy quyền và theo mẫu chữ ký đã đăng ký tại Văn thư.
5. Người được ủy quyền; Các Phó Tổng Giám đốc MSB; Tổng Giám đốc các Ngân hàng chuyên doanh; Kế toán trưởng; Giám đốc các Khối, Ban hỗ trợ; Chánh Văn phòng Tổng Giám đốc, các Giám đốc, Trưởng Phòng và các đơn vị, cá nhân liên quan trên toàn Hệ thống MSB có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- TV HĐQT, TBKS; (để B/cáo)
- Như Điều 4;
- GĐ/TP HO, CN;
- Khối TVPL&TT;
- MSB.EB;
- Lưu: VT.



NGUYỄN HOÀNG LINH

**PHỤ LỤC 01: CÁC HỢP ĐỒNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG, NGHIỆP VỤ
TẠI NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 ngày **28/4** /2020 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp⁷)

1. Hợp đồng hợp tác với các đối tác, khách hàng nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ và truyền thông, quảng bá, phát triển kinh doanh;
2. Hợp đồng chi tiêu tài chính (ngoại trừ các Hợp đồng liên quan đến phát triển mạng lưới)⁸ bao gồm:
 - a) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ;
 - b) Thuê ngoài dịch vụ;
 - c) Mua bảo hiểm;
 - d) Xây dựng và sửa chữa;
 - e) Các hợp đồng chi tiêu khác phục vụ hoạt động của MSB.
3. Hợp đồng mua, bán nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC); Hợp đồng mua bán nợ, hợp đồng ủy quyền và các tài liệu liên quan với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC); Hợp đồng mua, bán nợ⁹ với các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của MSB¹⁰ và của Pháp luật trong từng thời kỳ;
4. Báo cáo, văn bản cung cấp thông tin tài liệu (theo yêu cầu hợp pháp) cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
5. Văn bản trả lời khiếu nại, tố cáo với Khách hàng, cá nhân, tổ chức có liên quan;
6. Văn bản, giấy tờ triển khai các thủ tục hành chính và các thủ tục pháp lý khác với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

⁷ Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2.

⁸ Việc ủy quyền ký kết các hợp đồng liên quan đến phát triển mạng lưới được thực hiện theo văn bản ủy quyền khác của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ.

⁹ Mua, bán nợ là thỏa thuận bằng văn bản về việc chuyển giao quyền đòi nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay, khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh, theo đó bên bán nợ chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ và nhận tiền thanh toán từ bên mua nợ.

¹⁰ Hiện nay thực hiện theo Quy định mã số QĐ.TD.041 của Tổng Giám đốc về Mua, bán nợ.

**PHỤ LỤC 02: CÁC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
NGÂN HÀNG TẠI CHI NHÁNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 ngày 28/4/2020 về việc
Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp¹¹)

1. Hợp đồng huy động vốn, bao gồm: Hợp đồng nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi khác).
2. Hợp đồng cấp tín dụng, bao gồm:
 - a) Hợp đồng cho vay (thường gọi là hợp đồng tín dụng);
 - b) Hợp đồng tín dụng hạn mức bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, thư tín dụng (L/C)...;
 - c) Hợp đồng cấp bảo lãnh, Cam kết (thư) bảo lãnh, Thỏa thuận cấp bảo lãnh;
 - d) Hợp đồng chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - e) Hợp đồng bao thanh toán (trong nước và quốc tế);
 - f) Hợp đồng Phát hành thẻ tín dụng
 - g) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi;
 - h) Hợp đồng khác liên quan đến cấp tín dụng theo quy định của MSB như: Văn bản cam kết tín dụng có điều kiện;...
3. Hợp đồng tài trợ thương mại (trong hoạt động thanh toán quốc tế): Phát hành thư tín dụng (L/C); Ký hậu vận đơn/Thư uỷ quyền nhận hàng/Bảo lãnh nhận hàng (nghiệp vụ Thư tín dụng); Chiết khấu bộ chứng từ.
4. Hợp đồng bảo đảm tiền vay, bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng với MSB, bao gồm:
 - a) Hợp đồng cầm cố tài sản;
 - b) Hợp đồng thế chấp tài sản;
 - c) Hợp đồng ký quỹ, đặt cọc;
 - d) Hợp đồng bảo lãnh;
 - e) Hợp đồng bảo đảm khác theo quy định của Pháp luật.
5. Các hợp đồng liên quan để quản lý tài sản bảo đảm bao gồm nhưng không giới hạn ở: Hợp đồng bảo hiểm, xác nhận chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm cho MSB; Hợp đồng thuê kho, bãi; Hợp đồng vận chuyển, giám sát; Hợp đồng thuê bảo vệ; Hợp đồng thuê định giá tài sản bảo đảm (nếu được thuê ngoài).
6. Hợp đồng để cung cấp dịch vụ tài khoản, dịch vụ giao dịch ngân quỹ, dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thanh toán quốc tế (ngoại trừ mục 3 của Phụ lục 01 này).
7. Hợp đồng mua bán ngoại tệ.

¹¹ Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2.

8. Xác nhận phong tỏa, giải tỏa hồ sơ cầm cố tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do MSB phát hành để bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng tại tổ chức tín dụng khác hoặc tổ chức, cá nhân khác.

Lưu ý: Người đã ký phát hành thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi thì sẽ không được ký xác nhận phong tỏa trong trường hợp này.

9. Xác nhận số dư tài khoản; Xác nhận phong tỏa, giải tỏa tiền gửi, tài khoản (không thuộc mục 8 nêu trên).
10. Văn bản cung cấp thông tin cho khách hàng, bên thứ ba có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, bao gồm thông tin về tiền gửi, tài sản gửi, thông tin tài khoản, thông tin tín dụng và các thông tin khác có liên quan đến khách hàng; Thỏa thuận bảo mật thông tin.
11. Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác để cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trong trường hợp chỉ áp dụng tại địa bàn quản lý của người được ủy quyền.
12. Hợp đồng, thỏa thuận giao dịch qua fax, giao dịch điện tử đối với những chứng từ và loại giao dịch được phép áp dụng phương thức giao dịch điện tử theo quy định của MSB và quy định của Pháp luật.
13. Hợp đồng mua bán và chứng từ các giao dịch liên quan đến nghiệp vụ mua bán trái phiếu (bao gồm sơ cấp và thứ cấp) với Khách hàng.

PHỤ LỤC 03: CHỨC DANH QUẢN LÝ CHUNG ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VÀ HỢP ĐỒNG KHÁC TẠI NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 ngày **28/4/2020** về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp⁹)

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức ¹⁰ (nếu có)
1.	Giám đốc Chi nhánh/Phó Giám đốc Chi nhánh	- Các hoạt động tại Chi nhánh phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02. - Các văn bản khác được Tổng Giám đốc ủy quyền theo Quyết định số 1899/2020/QĐ-TGD14 ngày 28/04/2020 về Ủy quyền ký hợp đồng, báo cáo, văn bản giao dịch tại Chi nhánh và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản này (nếu có).	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
2.	Trưởng Phòng Giao dịch/ Phó Phòng Giao dịch	- Các hoạt động tại Phòng Giao dịch phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02. Ngoại trừ các giao dịch mà Phòng Giao dịch không được phép thực hiện.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
3.	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp /Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp	- Quản lý ngành dọc Khách hàng Doanh nghiệp trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh)	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02	- Không giới hạn.
4.	Giám đốc Trung tâm Kênh bán hàng và Phân phối	- Quản lý ngành dọc Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh).	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các hợp đồng tại mục 13.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

⁹ Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2.

¹⁰ Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.

PHỤ LỤC 04: CHỨC DANH ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TẠI PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 ngày **28/4**./20**20** về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp¹⁴)

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức ¹⁵ (nếu có)
1.	Giám đốc Kinh doanh Miền (Bắc/Nam) - Trung tâm Kênh bán hàng và Phân phối	- Dịch vụ khách hàng doanh nghiệp; - Quản lý ngành dọc các Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp (thuộc các Chi nhánh) tại Miền được giao phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các hợp đồng tại mục 13	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có)
2.	Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp tại Chi nhánh Sở Giao Dịch/Chi nhánh Hồ Chí Minh.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các Hợp đồng tại mục 13	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
3.	Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp tại các Chi nhánh tại địa bàn cấp 1 ¹⁶	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các Hợp đồng tại mục 13.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
4.	- Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp có cấp bậc Band 5, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp/Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp;	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp tại Chi nhánh.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các hợp đồng tại mục 1, 8 và 13.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

¹⁴ Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số **1925** /2020/QĐ-TGD2.

¹⁵ Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.

¹⁶ Danh sách các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1 theo quy định của MSB trong từng thời kỳ

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức ¹⁵ (nếu có)
	- Nếu đơn vị không có chức danh Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp có cấp bậc Band 5 ¹⁷ thì Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp/Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp được ủy quyền lại bằng văn bản cho Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Cấp 1/Cấp 2 có cấp bậc Band 4, Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Siêu nhỏ Cấp 1 có cấp bậc Band 4.			

¹⁷ Danh sách các đơn vị không có cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên do Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp ban hành từng thời kỳ.

PHỤ LỤC 05: CHỨC DANH ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TẠI PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1925 /2020/QĐ-TGD2 ngày 29/4/2020 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp¹⁵)

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức ¹⁶ (nếu có)
1.	Giám đốc Trung tâm Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp lớn	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp - Quản lý ngành dọc Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp lớn trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh).	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
2.	Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền (Bắc/Nam); Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo ngành dọc tại địa bàn phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
3.	Trưởng hợp Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp vắng mặt tại nhiệm sở thì một trong các Chức danh sau đây được đại diện ký: - Giám đốc Ngành; - Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; - Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1¹⁷.	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo ngành dọc tại địa bàn phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

¹⁵ Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 1925 /2020/QĐ-TGD2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 1925 /2020/QĐ-TGD2.

¹⁶ Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.

¹⁷ Danh sách các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1 theo quy định của MSB trong từng thời kỳ

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức ¹⁶ (nếu có)
4.	Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Lớn có cấp bậc Band 6, Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Lớn Cấp 3 có cấp bậc Band 5, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp/ Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn tại Chi nhánh.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các hợp đồng tại mục số 8 và 13.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
5.	Giám đốc Ngành	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo Ngành trên toàn quốc (tất cả các Chi nhánh).	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
6.	Trường hợp Giám đốc Ngành vắng mặt tại nhiệm sở thì một trong các Chức danh sau đây được đại diện ký: - Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền; - Giám đốc/Phó Giám Đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; - Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1¹⁸.	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo Ngành trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh).	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

¹⁸ Danh sách các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1 theo quy định của MSB trong từng thời kỳ

Handwritten signature

Phu

sys_binhdoanh_10/11/2022 20:56:20

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức ¹⁶ (nếu có)
7.	Giám đốc Quan hệ Khách hàng Ngành Miền Bắc/Miền Nam có cấp bậc Band 6, Giám đốc Quan hệ Khách hàng Cấp 3 có cấp bậc Band 5, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Ngành/ Giám Đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp/ Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo Ngành.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các hợp đồng tại mục số 8 và 13.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

PHỤ LỤC 06: CHỨC DANH ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TẠI PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1925 /2020/QĐ-TGD2 ngày 28/4/2020 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp¹⁹)

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức ²⁰ (nếu có)
1.	Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài	- Dịch vụ ngân hàng Doanh nghiệp; - Quản lý ngành dọc Khách hàng Doanh nghiệp có Vốn đầu tư nước ngoài tại các Chi nhánh trên toàn Hệ thống.	Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
2.	Giám đốc Kinh doanh Miền (Bắc/Nam) – Ban Khách hàng Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài	- Dịch vụ ngân hàng Doanh nghiệp; - Quản lý ngành dọc Khách hàng Doanh nghiệp có Vốn đầu tư nước ngoài (thuộc các Chi nhánh) tại Miền được giao phụ trách.	Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
3.	Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài Cấp 2/Cấp 3 có cấp bậc Band 5, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài	- Dịch vụ ngân hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài (thuộc các Chi nhánh) tại Miền được giao phụ trách.	Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các hợp đồng tại mục 8 và 13.	Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

¹⁹ Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 1925/2020/QĐ-TGD2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 1925/2020/QĐ-TGD2.

²⁰ Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.